

GHI CHÚ VỀ TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ LAI CHÂU

NGUYỄN KHẮC SỬ

LAI CHÂU Ở MIỀN TÂY BẮC

Lịch sử tự nhiên và nhân văn Lai Châu gắn với miền Tây Bắc, với Bắc Việt Nam, Thượng Lào và Nam Trung Quốc khá chặt chẽ. Do đó nghiên cứu tiền sử và sơ sử Lai Châu không thể cô lập với vùng lãnh thổ này, trước hết là miền Tây Bắc Việt Nam.

Tây Bắc là miền đất của những núi cao và cao nguyên, chạy dài từ biên giới Việt Trung ở phía bắc xuống vùng núi Thanh - Nghệ ở phía nam, từ biên giới Việt Lào ở phía tây sang thung lũng sông Hồng ở phía đông. Hai khối núi cao đồ sộ chắn hai rìa của miền Tây Bắc là dãy Hoàng Liên Sơn (cao gần 3.000m) ở phía đông và dãy Sông Mã (cao 1.500m) ở phía tây đã tạo ra một vùng thấp ở giữa, gồm núi và cao nguyên, với địa hình phân cắt dữ dội. Lai Châu và Sơn La nằm kẹp trong thung lũng ấy, có độ cao trung bình 500 - 1.000m.

Lai Châu ở miền Tây Bắc núi cao hiểm trở, sông lắm thác ghềnh, đi lại hết sức khó khăn. Về địa hình, đáng chú ý nhất là khối núi đá vôi khổng lồ làm thành một hành lang, chạy dài từ Phong Thổ, Lai Châu qua rìa đông tỉnh Sơn La, lao xuống các tỉnh Hoà Bình, Ninh Bình và kết thúc ở vùng núi đá vôi Tam Điệp. Xen kẽ các dãy núi ấy là các cao nguyên kế tiếp nhau, cao nguyên Sơn La, Nà Sản, Mộc Châu. Sông Đà, con sông lớn nhất miền Tây Bắc, chảy cùng hướng với khối núi đá nói trên với nhiều thác ghềnh, nhất là các đoạn thị xã Lai Châu, Tủa Chùa, Sìn Hồ,... để rồi hội lưu với sông Hồng nơi ngã ba Việt Trì và cuối cùng ra biển Đông.

Dầu là vùng núi cao hiểm trở, song dường như thiên nhiên cũng có chút công bằng cho vùng đất này với nguồn khoáng sản dồi dào từ lòng đất, nguồn

* PGS.TS. Viện Khảo cổ học.

năng lượng từ dòng chảy của sông, sự trù phú của đất trồng trên các cao nguyên và vẻ đẹp nên thơ của các bản mường, nương rẫy miền Tây Bắc. Chưa ai dám nói chắc rằng chúng ta đã phát hiện ra tất cả sự giàu có của thiên nhiên Tây Bắc. Ngay đến vẻ đẹp độc đáo của lãnh thổ này cũng còn khó nhận được hết: quang cảnh thay đổi hầu như liên tục và thường là đột ngột trên đường đi (Lê Bá Thảo 1990: 89). Tất cả những cái đó đang là tiềm năng phía trước của nhân dân các dân tộc Lai Châu.

Về lịch sử xã hội nhân văn cũng vậy, chúng ta còn biết quá ít về vùng đất này. Trong cuộc đấu tranh xây dựng và bảo vệ chủ quyền quốc gia, Lai Châu nói riêng và Tây Bắc nói chung luôn luôn là thành trì bất khả xâm phạm của miền biên giới phía Tây Bắc của Tổ quốc.

Trong cuốn *Đất nước Việt Nam qua các đời*, giáo sư Đào Duy Anh cho biết, vào thời Hán (từ năm 110 tr.CN đến năm 40 s.CN), toàn bộ vùng đất Bắc Bộ thuộc quận Giao Chỉ, chỉ trừ hai dải đất ở phía Tây Bắc gồm miền thượng lưu sông Đà và sông Mã là nằm ngoài phạm vi thống trị của nhà Hán. Theo tác giả, có lẽ đất ấy lúc bấy giờ do các bộ lạc *Indonesien* đến ở trước, rồi những bộ lạc người Thái đến ở sau, còn nhà Hán thì chưa với tới mà đặt quận huyện được (Đào Duy Anh 1964:100).

Vào cuối đời nhà Ngô (năm 265-279), Giao Châu gồm 6 quận huyện là Giao Chỉ, Tân Xương, Vũ Bình, Cửu Chân, Cửu Đức và Nhật Nam. Trong đó, vùng đất Tây Bắc nước ta thời đó nằm trong quận Tân Xương và Vũ Bình.

Thời nhà Tùy (năm 603-617), các huyện của quận Giao Chỉ thuộc Giao Châu được gộp vào thành hai huyện Giao Chỉ và Long Biên. Vùng đất Lai Châu thời đó thuộc quận Giao Chỉ. Nhà Đường (năm 618-936) đã đặt các phủ, các châu kimi đối với các bộ lạc miền núi xa xôi hẻo lánh. Vùng đất Lai Châu và Sơn la thời đó là một trong số 18 châu ki mi trực thuộc sự cai quản của Phong Châu đô hộ phủ.

Vào đời Lý (năm 1010-1225), miền lưu vực sông Đà trong đó có Lai Châu thuộc lộ Đà Giang, sang đời Trần (năm 1225-1400) thuộc về châu Lâm Tây và Châu Đăng.

Năm 1294, Thượng hoàng Trần Nhân Tông thân chinh đi đánh Ai Lao, bắt được nhiều tù binh và súc vật. Đến năm 1300, Thượng hoàng Trần Minh Tông lại thân chinh đi đánh Ai Lao, đến Mường Việt (nay là huyện Yên Châu) thì đóng quân và đặt tên vùng đất ấy là phủ Thái Bình. Vào cuối đời Trần, năm Quang Thái thứ 10 (năm 1397), lộ Đà Giang đổi thành trấn Thiên Hưng. Trấn Thiên Hưng đời nhà Trần có 2 châu là Gia Hưng và Quy Hoá. Châu Gia Hưng gồm 3 huyện là Huyện Lung, Huyện Mông và huyện Tứ Mang. Châu Quy Hoá gồm 4 huyện là Yên Lập, Văn Bàn, Văn Chấn và Thuỳ Vĩ.

Theo *Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 21) vào thời Lý, trấn Hưng Hoá gồm 2 châu là Lâm Tây và Đà Giang. Sang đời trần thuộc đạo Đà Giang. Năm Quang Thái thứ 10 (1397) đổi thành trấn Thiên Hưng. Thời Lê, năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), Lê Thái Tổ đặt 2 châu Gia Hưng và Quy Hoá, rồi thân chinh đi đánh Mường Lễ, vốn là vùng đất phía Tây Bắc của sông Đà. Sau khi tù trưởng của Mường Lễ là Đèo Cát Hãn bại trận trốn sang Ai Lao, Lê Thái Tổ mới đổi châu Mường Lễ thành châu Phục Lễ. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Lê Thánh Tông đặt 13 thừa tuyên, trong đó có thừa tuyên Hưng Hoá bao gồm 3 phủ là Gia Hưng, An Tây và Quy Hoá. Năm Hồng Đức thứ 21 (1490) đổi làm xứ, đời Hồng Thuận (1509-1516) đổi lại làm trấn.

Vào thời Nguyễn, Lai Châu nằm trong đạo Tân Lai cùng với các châu là Quỳnh Nhai, Luân Châu và Phong Thổ.

Năm 1910, thực dân Pháp lấy đất phủ Điện Biên, châu Quỳnh Nhai và châu Lai để đặt tỉnh mới là tỉnh Lai Châu, thuộc đạo thứ tư và đặt Sở Đại biện tại phủ Điện Biên. Tiếp đó, thực dân Pháp còn tách một số tổng của Lai Châu và một số tổng khác của châu Thuỷ Vĩ của tỉnh Lào Cai để lập thành châu Thân (còn gọi là châu Thân Uyên) đặt dưới sự quản hạt của tỉnh Sơn La.

Theo *Việt Nam những thay đổi địa danh và địa giới hành chính (1945 - 2002)* cho biết: ngày 25 - 7 - 1947, tỉnh Lai Châu, Sơn La, một phần Phú Thọ và Hoà Bình được sát nhập thành Khu 14. Ngày 12/1/1952 tách tỉnh Sơn Lai thành 2 tỉnh Sơn La và Lai Châu. 28/1/1953 lập khu Tây Bắc gồm các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái. 27/10/1962 đổi khu tự trị Thái Mèo thành Khu tự trị Tây Bắc gồm 3 tỉnh: Lai Châu, Sơn La và Nghĩa Lộ. Trong đó, Lai Châu gồm 7 huyện là Điện Biên, Tuần Giáo, Tủa Chùa, Mường Tè, Mường Lay, Sinh Hồ, Phong Thổ. Năm 1967 đổi tên huyện Sinh Hồ thành Sìn Hồ (Nguyễn Quang Ân 2003).

Mới đây, năm 2004, tỉnh Lai Châu được tách ra thành 2 tỉnh mới là Điện Biên và Lai Châu. Tỉnh Lai Châu mới gồm các huyện Sìn Hồ, Than Uyên, Mường Tè, Tam Đường và thị xã Lai Châu.

Trải qua nghìn năm lịch sử, vùng đất nằm trong địa bàn tỉnh Lai Châu hiện nay đã qua nhiều lần thay đổi cương vực và tên gọi. Dầu vậy, Lai Châu luôn giữ vị trí chiến lược quan trọng của vùng biên giới phía bắc của Tổ quốc. Chính vì thế, ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên, dù đã áp đặt được quyền kiểm soát trên toàn bộ quận Giao Chỉ, nhưng nhà Hán chưa bao giờ với tay tới được vùng Tây Bắc. Vào các thời kỳ quốc gia phong kiến độc lập nhà Trần, nhà Lê đã dựa vào nhân dân nơi đây dẹp yên nạn quấy nhiễu của ngoại bang Ai Lao, phá tan ý đồ cát cứ của các tù trưởng vùng Mường Lễ, mang lại sự bình ổn cho vùng đất.

Khi chế độ phong kiến suy vi, nhân dân các dân tộc miền Tây Bắc đã ủng hộ các lãnh tụ khởi nghĩa chống lại triều đình, mang lại quyền tự do cho miền đất.

Ngót gần một thế kỷ đô hộ của thực dân Pháp, nhân dân các dân tộc Lai Châu nổi riêng và Tây Bắc nổi chung chiến đấu kiên cường, cùng đồng bào cả nước làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ bất hủ.

Những phát hiện và nghiên cứu tiền sử và sơ sử Lai Châu chưa nhiều và nhìn chung còn thiếu hệ thống. Trước Cách mạng tháng Tám (1945), người Pháp chỉ biết tới hang Bản Mòn, huyện Thuận Châu (Sơn La) (Colani 1928), còn đất Lai Châu thì chưa có cuộc khảo sát nào.

Những di tích khảo cổ học tiền sử đầu tiên được khai quật ở Lai Châu là hang Nậm Tun (Nguyễn Xuân Diệu và Võ Quý 1976: 33) và hang Thẩm Khương (Chử Văn Tấn 1976a: 38). Các địa điểm Nậm Tun và Thẩm Khương được đặc biệt chú ý nghiên cứu về mộ táng và di cốt người (Nguyễn Lân Cường 1976: 31, Nguyễn Lân Cường Võ Hưng 1976:35), về di cốt động vật (Vũ Thế Long 1976:43) và về bào tử phấn hoa (Nguyễn Đức Tùng, Hoàng Văn Dư 1976:45) và đặc biệt là tiền sử miền Tây Bắc (Chử Văn Tấn 1976b). Bằng đi một thời gian dài, công cuộc điều tra, khai quật khảo cổ ở Lai Châu ít được các nhà khảo cổ quan tâm.

Mãi đến năm 1989, Viện Khảo cổ học mới triển khai chương trình khảo sát vùng lòng hồ thủy điện Sơn La tuyến Lai Châu trên một quy mô lớn và thu được kết quả quan trọng. Trong lần khảo sát này, đoàn đã phát hiện 16 địa điểm thời đại đá cũ, 8 địa điểm hậu kỳ đá mới và 4 địa điểm thời đại kim khí (Nguyễn Khắc Sử, Hà Văn Phụng 1998).

Tất cả các di tích khảo cổ nói trên đều nằm trong vùng ngập của thủy điện Sơn La (tuyến Lai Châu) với cốt nước dưới 140m. Một số di chỉ lúc điều tra (năm 1998) là huyện Tủa Chùa thuộc Lai Châu, thì năm 2004 do tách tỉnh đã nhập về tỉnh Điện Biên. Trong bài chúng tôi vẫn đề cập đến tư liệu này. Hiện nay công trình thủy điện Sơn La đã khởi công và đang đi vào hoàn thành đập ngăn nước. Theo dự kiến vào năm 2010 các tổ máy đi vào hoạt động, lúc đó nhiều di tích tiền sơ sử Lai Châu và Sơn La sẽ vĩnh viễn nằm dưới lòng nước của lòng hồ. Viện Khảo cổ học đã làm dự án khai quật di dời các di tích nói trên, song đang chờ các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Những di tích khảo cổ thời tiền sử và sơ sử Lai Châu nói riêng và Tây Bắc nói chung là nguồn sử liệu quan trọng cho việc nghiên cứu quá khứ xa xưa một vùng đất, để khơi dậy và thắp lên nguồn sáng cho con người vươn tới tương lai, hạnh phúc.

LAI CHÂU - THUỞ BÌNH MINH CỦA LỊCH SỬ, NGUỒN HỢP TẠO DỰNG VĂN HOÁ ĐÁ CŨ SƠN VI.

Những di tích thời đại đá cũ, thời đại mở đầu - thuở bình minh của lịch sử nhân loại đã tìm thấy trên đất Lai Châu. Thời đại đá cũ có các giai đoạn phát triển sớm muộn khác nhau. Ở Việt Nam đã tìm thấy văn hoá Sơn Vi, văn hoá mang tên một xã của huyện Phong Châu (tỉnh Phú Thọ) nơi phát hiện di tích

đầu tiên của văn hoá này. Văn hoá Sơn Vi có niên đại hậu lý đá cũ, khác Hoà Bình và cổ hơn văn hoá Hoà Bình. Văn hoá Sơn Vi tồn tại trong khung thời gian từ 30.000 năm đến 11.000 năm cách ngày nay (BP), phân bố ở Bắc Việt Nam và tập trung nhất là vùng trung du Bắc Bộ, nơi hợp lưu giữa sông Hồng và sông Đà.

Văn hoá Sơn Vi tồn tại 2 loại hình cư trú là hang động và ngoài trời. Nếu như ở các tỉnh Hoà Bình, Thanh Hoá và Thái Nguyên, người ta chỉ tìm thấy các di tích hang động hoặc mái đá và ở các tỉnh Yên Bái, Phú Thọ, Bắc Giang, Lào Cai chỉ gặp các di tích ngoài trời, thì trên đất Lai Châu đã tìm thấy cả di tích hang động lẫn di tích ngoài trời thêm sông.

Di tích cư trú và mộ táng hang động nổi tiếng ở Lai Châu là Nậm Tun và Thẩm Khương. Hang Nậm Tun ở cạnh suối Nậm Phé, thuộc thị trấn Phong Thổ. Mặt hang có bầu dục, phẳng, cửa rộng 15m, ăn sâu vào lòng hang 10m, trần cao 12m. Một tảng đá lớn nằm chắn giữa cửa hang, chia hang thành 2 khu vực, bên trái rộng hơn bên phải nhưng mặt nền hang thấp hơn. Hang được phát hiện và đào thám sát năm 1972, khai quật năm 1973 với diện tích 42m² (Nguyễn Xuân Diệu và Võ Quý 1976: 33). Nậm Tun là nơi cư trú lâu dài của cư dân tiền sử. Vết tích cổ xưa nhất ở đây là người thời đại đá cũ, cách đây chừng 3 vạn năm. Vết tích văn hoá của họ còn lưu lại trong hang gồm hàng trăm công cụ đá, làm từ những viên đá cuội có kích thước lớn, được người xưa ghè đẽo tạo rìa lưỡi hết sức thô sơ với các loại công cụ đơn giản dùng để chặt, cắt, hoặc nạo. Trong hang còn tìm thấy các đồng rác bếp chứa chất phế thải sau bữa ăn như xương răng các loài động vật, xương cá, vỏ các loài trai ốc sông suối, vỏ một vài quả hạt. Cùng lớp này còn tìm thấy hàng nghìn mảnh tước lớn nhỏ tách ra từ quá trình ghè đẽo công cụ đá, cho thấy nơi đây còn là nơi chế tạo công cụ lao động của người tiền sử. Những vết tích cư trú và công cụ đá này là đặc trưng cho giai đoạn sớm của văn hoá Sơn Vi.

Không chỉ thế, hang Nậm Tun còn là nơi để mộ táng của cư dân đại đá mới sau này. Đó là dấu tích của 5 ngôi mộ cổ. Những di cốt người trong các mộ này không còn nguyên vẹn. Bên cạnh xương cốt người có chôn theo rìu đá, mũi nhọn xương mài và đồ gốm. Đây là một tập tục mai táng rất đáng chú ý của cư dân đá mới ở Lai Châu.

Hang Thẩm Khương ở cạnh suối Nậm Hua thuộc Bản Pó, xã Chiềng Sinh, huyện Tuần Giáo, Lai Châu. Hang được khai quật năm 1974 với diện tích gần 50m² và địa tầng dày 1,2m chia thành 3 lớp văn hoá. Lớp sớm ở những lớp dưới, sâu hơn tìm thấy 33 công cụ truyền thống như công cụ chặt lưỡi dọc, công cụ chặt lưỡi ngang, công cụ phần tư viên cuội, công cụ hai hoặc ba rìu lưỡi, 18 công cụ mảnh tước thô. Những công cụ này làm từ cuội, đá ghè đẽo thô sơ, mang đặc trưng gần gũi với công cụ di chỉ hang Nậm Tun. Trong lớp này chỉ tìm thấy vỏ ốc núi mà không có vỏ ốc nước ngọt, cũng như chỉ tìm thấy xương một số loài động vật như xương trâu, bò rừng, lợn rừng, khỉ, voi, tê giác; hoặc

các bào tử quyết thực vật đặc trưng cho giai đoạn Pleistocene, không tìm thấy phần hoa Holocene (Chữ Văn Tấn 1976a: 38). Những di vật đá ở lớp dưới Thẩm Khương có niên đại C14 là 30.000-31.000 năm BP, phản ánh những đặc trưng giai đoạn sớm của văn hoá Sơn Vi.

Địa tầng hang Thẩm Khương còn cho biết rằng, hang này có 3 giai đoạn phát triển văn hoá Sơn Vi mức dưới, văn hoá Hoà Bình ở mức trên và muộn nữa là các di tích mộ táng của cư dân hậu kỳ đá mới và kim khí mà chúng tôi sẽ nói ở phần sau.

Bên cạnh các cư dân tiền sử cư trú hang động, ở Lai Châu còn phát hiện 16 địa điểm thời đại đá cũ, cư trú ngoài trời, thềm sông. Đó là các địa điểm Nậm Cha, Nậm Mạ 2, Co Đớ (xã Nậm Mạ, huyện Sìn Hồ), Nậm Hăn 1, Nậm Hăn 2, Hát Hỉ (xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ), Bó Lý, Pắc Ma 1, Pắc Ma 2, Huổi Số 1 và Huổi Số 2 (huyện Tủa Chùa); Nậm Dôn (xã Tủa Sín Chải), Huổi Ca, Co Phát (xã Nậm Mạ), Hát Hí (xã Nậm Hăn) và Đồi Cao (thị xã Lai Châu). Một số di tích trong số này có số lượng di vật khá phong phú, có thể khai quật trong tương lai. Nghiên cứu bước đầu, chúng tôi cho rằng các địa điểm này thuộc giai đoạn hậu kỳ đá cũ, niên đại tương đương với giai đoạn sớm và điển hình của văn hoá Sơn Vi (Nguyễn Khắc Sử, Hà Văn Phùng 1998).

Những phát hiện nói trên cho thấy, Lai Châu là một vùng đất cổ, sớm có sự cư trú và khai phá của con người, ít ra vào khoảng 3 vạn năm trước. Những cư dân thời đại đá cũ Lai Châu đã chiếm cư cả hang động và thềm sông. Trong các hang động, người tiền sử cư trú lâu dài, tạo ra bước chuyển biến rất quan trọng từ đá cũ Sơn Vi sang đá mới Hoà Bình. Trên các thềm sông cổ, cư dân tiền sử Lai Châu thường cư trú tạm thời, theo mùa. Những vết tích văn hoá của cư dân này thường không được tập trung dày đặc như cư dân ở hang động. Dưới góc độ hình thái công cụ ít thấy có sự thay đổi. Một số di chỉ ngoài trời này phản ánh những yếu tố Sơn Vi sớm, một số khác đặc trưng cho giai đoạn điển hình.

Từ liệu tiền sử hang động Lai Châu còn cho biết thêm, những cư dân ở hang có sự phát triển tiếp nối từ đá cũ sang đá mới, từ văn hoá Sơn Vi sang văn hoá Hoà Bình. Trong khi đó, những cư dân cư trú ngoài trời đã di động theo hướng xuôi dòng sông Đà. Chúng tôi đã nhận ra rằng, diện mạo văn hoá Sơn Vi ở miền trung du Phú Thọ và Yên Bái chính là kết quả hội nhập 3 nguồn lớn: Một là từ Lai Châu qua Sơn La xuôi dòng sông Đà, hai là từ Lào Cai, qua Yên Bái xuôi sông Hồng và ba là từ Hà Giang xuôi sông Lô cùng về hội nhập với nhau ở Ngã ba Việt Trì tạo nên giai đoạn Sơn Vi điển hình (Nguyễn Khắc Sử, Võ Quý, Nguyễn Thị Lan 2003).

Các nhà khảo cổ đã phát hiện hơn 100 di chỉ văn hoá Sơn Vi giai đoạn điển hình ở trung du Phú Thọ và Yên Bái. Sự phát triển đột biến về số lượng di tích và sự hình thành tính ổn định cao về văn hoá ở vùng đất này là kết quả của quá trình hội nhập ấy. Cũng có thể coi đây là cuộc chuyển cư lớn, đầu tiên

trong lịch sử Việt Nam. Hiện chưa rõ nguyên nhân của cuộc chuyển cư xuôi theo các sông lớn này, song không loại trừ khả năng đó là sự thay đổi của cổ môi trường, khí hậu từ khô lạnh sang nóng ẩm, mưa nhiều, nước sông dâng lũ; ngoài biển đột biến tiến Flandrian, niên đại 18.000 năm BP cũng bắt đầu tác động vào môi trường lục địa.

THỜI ĐẠI ĐÁ MỚI - VĂN HOÁ HOÀ BÌNH, MỞ ĐẦU CHO SỰ THỐNG NHẤT TRONG ĐA DẠNG

Như chúng ta đã biết, sau 17.000 năm, nhất là khoảng 1 vạn năm thì hầu hết cư dân văn hoá Hoà Bình và Bắc Sơn đều cư trú hang động. Vết tích cư trú văn hoá Hoà Bình hang động ở đất Lai Châu không nhiều, nhưng ở tỉnh Sơn La, đặc biệt là Hoà Bình và Thanh Hoá thì lại khá phổ biến. Cư trú trong môi trường thung lũng karst, triển khai săn bắt và hái lượm, nhất là các loài nhuyễn thể nước ngọt phát triển đột biến. Nhờ định cư, trong môi trường thung lũng, cư dân tiền sử thời này đã sáng tạo kỹ thuật ghè đẽo mới, làm cho công cụ định hình hơn, hình dáng chuẩn xác hơn, kích thước vừa vặn với tay cầm hơn, đặc biệt phát minh ra kỹ thuật mài lưỡi công cụ đá tạo ra những chiếc rìu hết sức sắc bén.

Văn hoá Hoà Bình, mang tên địa điểm đầu tiên được phát hiện ở tỉnh Hoà Bình. Đây là một khái niệm để chỉ tập hợp các di tích khảo cổ học của cư dân sống trong các hang động đá vôi, săn bắt và hái lượm, với tổ hợp công cụ ghè đẽo chủ yếu là rìu ngắn, rìu hạnh nhân, nạo hình đĩa và rìu mài lưỡi, nằm trong khung niên đại 17.000 đến 7.500 năm cách ngày nay.

Dấu ấn văn hoá Hoà Bình ở mức trên di chỉ Thẩm Khương. Tại đây, người ta đã tìm thấy 88 công cụ mang đặc trưng văn hoá Hoà Bình gồm công cụ hình hạnh nhân, công cụ hình bầu dục, công cụ hình đĩa, rìu ngắn, rìu dài, rìu mài lưỡi. Những công cụ này nằm trong lớp có niên đại C14 là 15.000 năm BP. Cũng trong các lớp này còn tìm thấy than tro, vỏ các loài trai ốc nước ngọt, xương các loài thú như: voi, hổ, gấu, tê giác, trâu, bò, lợn rừng và khỉ.

Điều cần lưu ý thứ là, cho đến nay ở Việt Nam và Đông Nam Á chỉ duy nhất tìm thấy một địa điểm Hoà Bình ngoài trời. Đó là di chỉ Sập Việt ở thềm cổ sông Đà, trên đất tỉnh Sơn La, không xa các di tích hậu kỳ đá cũ Lai Châu. Không loại trừ khả năng, di tích Sập Việt cũng là kết quả phát triển và định hướng văn hoá của cư dân Sơn Vi sang Tiền Hoà Bình, rồi Hoà Bình và Hậu Hoà Bình ở thềm cổ sông Đà. Có thể coi đây là không gian cư trú mở, thể hiện sự hoà nhập và thích ứng của con người từ khai thác sang sản xuất, từ bám rừng sang bám đất ven sông. Khả năng các di tích văn hoá Hoà Bình ngoài trời kiểu Sập Việt nhất định sẽ được phát hiện trên đất Lai Châu. Bởi lẽ nơi đây có rất nhiều di tích Sơn Vi - Tiền Hoà Bình ngoài trời đã được biết đến.

Tiếp sau văn hoá Hoà Bình, trên đất Lai Châu đã tìm thấy một loạt di chỉ hậu kỳ đá mới, phân bố ở đôi bờ sông Đà, thuộc đất 2 huyện Sìn Hồ và Tủa Chùa.

Xin nói thêm rằng, những di tích đá mới sau Hoà Bình này đều ở đôi bờ sông Đà, dưới cốt nước 240 và nằm trong vùng ngập nước của lòng hồ thủy điện Sơn La.

Trên đất huyện Sìn Hồ phát hiện các địa điểm sau: Nậm Dôn (xã Tủa Sín Chải), Hồng Quảng (xã Nậm Cha), Nậm Cha, Nậm Mạ 2, Huổi Ca, (xã Nậm Mạ), Nậm Hăn (xã Nậm Hăn). Trên đất huyện Tủa Chùa phát hiện địa điểm Pắc Na (xã Tủa Thàng) và địa điểm Huổi Sớ 2 (xã Huổi Sớ).

Trong các di chỉ này phổ biến nhất vẫn là những chiếc rìu tứ giác, đôi khi cả rìu có vai được mài toàn thân, kích thước nhỏ nhắn, chế tác khá hoàn chỉnh. Cùng với rìu đá còn gặp những phác vật rìu tứ giác với vết ghè dẽo tinh tế; đôi khi gặp một vài công cụ cuội ghè dẽo kiểu văn hoá Hoà Bình như nạo hình đĩa, rìu hạnh nhân, rìu ngắn, đôi khi cả rìu mài lưỡi. Một số địa điểm tìm thấy găm thô, trang trí văn thừng, văn chải hoặc văn khắc vạch.

Các di tích hậu kỳ đá mới ở Lai Châu phát hiện khá nhiều, song mức độ nghiên cứu còn rất hạn chế. Bước đầu, chúng tôi đưa ra một số nhận xét cho rằng, cư dân hậu kỳ đá mới Lai Châu ngoài việc sử dụng phổ biến công cụ mài toàn thân vẫn còn tồn tại với số lượng nhất định công cụ cuội kiểu Hoà Bình, đôi khi có cả công cụ cuội ghè dẽo kiểu Sơn Vi, khiến cho bộ mặt hậu kỳ đá mới ở đây mang dáng vẻ cổ sơ hơn so với các vùng khác. Tính bảo lưu yếu tố truyền thống trong công cụ đá giai đoạn hậu kỳ đá mới Lai Châu là rất rõ nét. Trong khi đó, đồ gốm lại xuất hiện ở đây khá sớm và mang tính tiên tiến.

Trên cùng một lát cắt thời gian, ở Lai Châu hầu như không gặp những người hậu kỳ đá mới cư trú trong hang thì ở tỉnh Sơn La kề cận lại xuất hiện hàng loạt di tích hang động như hang Huyện Đội, hang Dơi, hang Ủy Ban, hang Diêm, hang Song Phạ hoặc các mái Bản Cãi, Bản Chộp. Các di tích này lại tập trung chính ở cao nguyên Mộc Châu và cao nguyên Nà Sản, nơi có những tiền đề hết sức thuận lợi cho sự nảy sinh kỹ thuật mài rìu đá và đặc biệt là kỹ thuật chế tạo đồ gốm trong các thung lũng karst.

Thật ra, vết tích hậu kỳ đá mới hang động ở Lai Châu cũng có, nhưng hết sức mờ nhạt. Đó là những chiếc rìu mài toàn thân, những mũi nhọn xương mài hoặc đồ gốm văn thừng, văn khắc vạch sưu tập được ở lớp mặt các hang Thẩm Khương và Nậm Tun. Trong địa tầng các hang này người ta còn tìm thấy mộ táng của cư dân giai đoạn muộn chôn vào, trong mộ còn có cả vật chôn theo là những hạt chuỗi bằng xương thú, những vỏ ốc biển có vết mài xuyên lỗ để đeo dây, những công cụ như rìu đồng hoặc vũ khí như giáo đồng.

Về loại hình công cụ hậu kỳ đá mới Lai Châu có đặc trưng dễ nhận ra là rìu tứ giác chiếm tuyệt đối, rất hiếm rìu có vai và hoàn toàn vắng bóng rìu có vai có nấc. Thường thì những chiếc rìu tứ giác ở Lai Châu có kích thước lớn, thân dài, lưỡi cong đều, mặt đốc phẳng, hơi vát về một góc. Loại rìu này giống hệt di vật cùng loại ở Sơn La, làm cho miền Tây Bắc có một đặc điểm chung về rìu đá.

Đặc trưng riu tứ giác Lai Châu gợi lại di vật cùng loại ở trung du Bắc Bộ (qua văn hoá Phùng Nguyên, văn hoá Đông Đậu) và cả vùng đồng bằng ven biển Thanh Hoá (Cồn Chân Tiên và Hoa Lộc). Về đồ gốm, người ta cũng đã nhận ra sự gần gũi về hoa văn đồ gốm giữa Lai Châu với Sơn La và giữa Sơn La với miền núi Thanh Hoá, thậm chí cả gốm vùng duyên hải ven biển Hoa Lộc (Thanh Hoá) và Đền Đồi (Nghệ An). Những kết quả giao lưu văn hoá giữa miền Tây Bắc với đồng bằng ven biển Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ có thể được thực hiện chủ yếu qua hệ thống sông Đà và sông Mã (Nguyễn Khắc Sử, Nguyễn Thị Lan 1996).

Trong khi đó, giữa các nhóm cư dân hậu kỳ đá mới miền núi Tây Bắc và miền núi Đông Bắc Việt Nam, tuy gần về không gian, nhưng lại cách biệt về địa hình dãy Hoàng Liên Sơn, khiến cho văn hoá hai vùng không giống nhau. Nếu như ở Tây Bắc là sự nổi trội của riu tứ giác, thì ở vùng Đông Bắc là sự phát triển mạnh mẽ của riu bốn có vai, thậm chí cả bốn có nấc và bốn có vai có nấc. Người ta nhận ra rằng, những chiếc bốn có vai có nấc ở Hà Giang, ở Cao Bằng và Lạng Sơn là khá giống với di vật cùng loại trong văn hoá Hạ Long (Quảng Ninh). Đồ gốm của cư dân hậu kỳ đá mới Đông Bắc rất gần với gốm vùng trung du Phú Thọ và Yên Bái. Con sông Hồng là dòng tiếp cận chính của cư dân miền núi Đông Bắc với miền trung du Phú Thọ và cả miền đồng bằng và ven biển Đông Bắc Việt Nam (Nguyễn Khắc Sử 2004). Sự khác biệt về văn hoá giữa Tây Bắc và Đông Bắc ngoài sự ngăn cách của dãy núi cao Hoàng Liên Sơn ra có thể còn do đặc điểm phát triển không đều giữa các vùng văn hoá khác nhau trong lịch sử.

Trong suốt thời đại đá mới, cư dân cổ Tây Bắc kế thừa và phát triển văn hoá từ giai đoạn trước, cả hai loại địa hình là ngoài trời (thềm sông, đồi gò) và hang động, mái đá (thung lũng đá vôi, cao nguyên). Nhờ sự giao lưu, hội nhập văn hoá với miền trung du và ven biển, cư dân tiền sử Tây Bắc đã đẩy nhanh quá trình phát triển lịch sử sang thời đại Kim khí sau này.

THỜI ĐẠI KIM KHÍ - MỐI GIAO LƯU RỘNG MỞ

Phải nhận rằng, những di chỉ thời đại đồng thau trên đất Lai Châu nói riêng và Tây Bắc nói chung chưa phát hiện được nhiều và cũng chưa được nghiên cứu cận kề như các thời đại trước.

Trong phân kỳ khảo cổ học, người ta chia thời đại kim khí thành 2 giai đoạn: Giai đoạn sớm đặc trưng là thời đại đồ đồng và giai đoạn muộn gọi chung là thời đại đồ sắt.

Có lẽ tiêu biểu nhất cho thời đại đồng thau ở Lai Châu là vết tích văn hoá tìm thấy ở các địa điểm: Nậm Cha, xã Huổi Sớ; Co Lẹ, xã Nậm Mạ; Huổi Ca, xã Nậm Mạ và Co Đớ, xã Nậm Mạ. Cả 4 địa điểm nói trên đều ở huyện Sìn Hồ. Trong các địa điểm trên, bên cạnh riu đá mài toàn thân đã tìm thấy riu đồng,

giáo đồng, dao phạng đồng, lưới câu đồng... Điều đáng nói là những di vật đồng này đều mang dáng dấp Đông Sơn muộn, hay còn gọi là Đông Sơn miền núi.

Như chúng ta đều biết, trên đất Tây Bắc cũng đã tìm thấy các di tích công xưởng thuộc giai đoạn này, đó là xưởng chế tác rìu đá Bản Mòn (Colani 1928) và xưởng làm vòng đá Thộc Kim. Cả hai xưởng ấy đều ở Sơn La nhưng có phạm vi cung cấp sản phẩm khá rộng cho cả miền Tây Bắc. Điểm chung của hai di tích này là bên cạnh đồ đá với kỹ thuật mài, cưa, khoan và đánh bóng ở trình độ cao còn có sự hiện diện của đồ gốm chất liệu thô, trang trí văn thừng, văn chải và văn khắc vạch. Điểm khác đáng nhấn mạnh ở đây là Bản Mòn là công xưởng trong hang, còn Thộc Kim là công xưởng ngoài trời. Dấu khác biệt vậy, nhưng những sản phẩm rìu tứ giác ở Bản Mòn và vòng tay kiểu Thộc Kim đã có mặt trong một loạt di tích thời đại đồng thau Sơn La và Lai Châu. Sự xuất hiện công xưởng mang tính chuyên hoá kể trên đã xác nhận vào thời đại đồng thau, trên miền núi Tây Bắc đã xuất hiện sự phân công lao động xã hội lớn. Ở đó, một bộ phận cư dân tách ra chuyên chế tác một loại sản phẩm nhất định. Những sản phẩm chuyên hoá ấy đã đáp ứng nhu cầu giao lưu, trao đổi trong xã hội, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Chính nhờ sự giao lưu trao đổi sản phẩm từ hai công xưởng đó, mà văn hoá thời đại đồng thau miền Tây Bắc sớm có sự thống nhất trong đa dạng (Nguyễn Khắc Sửu 2001:219).

Khi nghiên cứu những sưu tập công cụ đá, vòng trang sức và đồ gốm thời đại đồng thau ở Lai Châu nói riêng và Tây Bắc nói chung, các nhà khảo cổ học đã nhận ra những dấu hiệu giao lưu văn hoá rộng hơn giữa nơi đây với ở vùng trung du Phú Thọ và vùng đồng bằng ven biển Thanh Hoá. Những phác vật vòng đá cả về chất liệu, kiểu dáng, kích thước đến kỹ thuật chế tác ở Thộc Kim giống hệt xưởng chế tác Hồng Đà (Phú Thọ). Một số mảnh gốm trang trí hoa văn chấm dải, khắc vạch chữ "S", hoa văn vạch nhiều răng dạng sóng tìm thấy ở Tây Bắc gọi lại hoa văn gốm Phùng Nguyên, di chỉ tiêu biểu cho giai đoạn Tiền Đông Sơn ở lưu vực Sông Hồng.

Một số mảnh gốm trang trí in ấn kiểu mép vỏ sò hoặc ấn lõm tròn với các điểm chấn xung quanh ở miền Tây Bắc giống hệt kiểu trang trí trên gốm Hoa Lộc, gốm Cồn Chân Tiên (Thanh Hoá). Đây cũng là các di tích văn hoá biển, trong bình tuyến Tiền Đông Sơn ở lưu vực Sông Mã.

Những tư liệu trên đã gợi ra rằng, bước vào thời đại đồng thau, văn hoá tiền sử Lai Châu nói riêng và miền Tây Bắc nói chung có sự thống nhất trong đa dạng. Tính thống nhất thể hiện rõ nét trên tổ hợp di vật đặc trưng cho mọi địa hình, tính đa dạng được hình thành trên cơ sở quan hệ rộng với các văn hoá tiền Đông Sơn ở vùng trung du và vùng ven biển. Mở rộng giao lưu văn hoá với vùng trung du qua hệ thống Sông Đà và với ven biển qua hệ thống Sông Mã đã chỉ rõ tính năng động, sáng tạo của cộng đồng cư dân ở đây. Đó là tiền đề vật chất quan trọng, một cơ tầng chắc chắn cho văn hoá Đông Sơn - văn hoá thời

đại sắt sớm của quốc gia Văn Lang ăn sâu bén rễ vào miền Tây Bắc mà tiêu biểu là vùng đất Sơn La, Lai Châu.

THỜI ĐẠI SẮT SỚM LAI CHÂU - TIẾP THU, HOÀ NHẬP VÀ ĐÚNG VỮNG TRÊN CƠ TẢNG VĂN MINH ĐÔNG SƠN

Văn hoá Đông Sơn - văn hoá thời đại sắt sớm - nền tảng của văn minh Việt cổ. Văn hoá Đông Sơn có tầm toả rộng trên lãnh thổ Bắc Việt Nam, nhưng tập trung nhất là vùng lưu vực các sông lớn là sông Hồng, sông Mã và sông Cả. Đôi khi văn hoá Đông Sơn còn được hiểu là văn hoá Việt cổ hội nhập từ ba loại địa hình là Đông Sơn đồng bằng, Đông Sơn miền núi và Đông Sơn vùng biển. Trừ Đông Sơn đồng bằng được nghiên cứu kỹ càng, còn hai vùng sau chưa có nhiều tài liệu lắm. Do vậy, những dấu tích văn hoá Đông Sơn ở Lai Châu và Sơn La là một trong những nguồn sử liệu vô cùng quan trọng cho việc nhận thức văn minh Việt cổ thời dựng nước.

Cũng như ở Sơn La, trong thời đại sắt sớm, các di chỉ cư trú ở Lai Châu hầu như chưa được phát hiện. Nhưng hàng loạt các di vật đồ đồng Đông Sơn đã đưa về bảo tàng tỉnh, đặc biệt là trống đồng Đông Sơn tìm thấy ở Tây Bắc là bằng chứng đích thực cho một giai đoạn sơ sử sống động cho văn minh Đông Sơn miền núi, một bộ lạc trọng yếu thời các vua Hùng (Chữ Văn Tàn 1996:18).

Trước hết, phải nhận rằng sưu tập đồ đồng Tây Bắc phong phú về loại hình, bao gồm các loại công cụ lao động như rìu xoè cân, rìu tứ giác, dao phạng, thuồng, đục, cùng các loại vũ khí bằng đồng như rìu chiến, mũi giáo, dao găm; đến các đồ trang sức như vòng tay, vòng cổ, khuyên tai và nhạc khí như chuông, trống đồng.

Trong các loại hình di vật ấy, một số di vật mang phong cách Đông Sơn hoặc mang phong cách Việt ngoài Việt Nam, đồng thời lại có nét riêng của miền Tây Bắc. Công bằng mà nói, yếu tố Đông Sơn - mà là Đông Sơn muộn thể hiện đậm nét nhất trên đồ đồng Tây Bắc, bên cạnh yếu tố riêng mang tính đặc thù, đồ đồng nơi đây không dễ gì lẫn với đồ đồng ở các vùng núi khác; còn yếu tố văn hoá ngoài Việt Nam dường như mờ nhạt.

Chỉ riêng trên 30 trống đồng Đông Sơn và hậu Đông Sơn đã biết ở Sơn La, Điện Biên và Lai Châu thôi cũng đủ để xác nhận tính sống động của một vùng văn hoá Việt cổ - vùng đất biên cương, phen dậy thời dựng nước. Chính những di tích và di vật thời đồng thau thời đại sắt hiện có ở vùng đất này là bằng chứng có sức thuyết phục nhất về địa bàn phân bố của văn hoá Việt cổ, về sức sống lâu bền của văn minh Đông Sơn, sức sống ấy không mất đi mà được đồng bào miền núi Tây Bắc nâng niu, phát triển và bảo tồn, trong khi đó ở vùng đồng bằng, nền văn hoá Việt cổ đang bị văn hoá ngoại lai thách thức, biến đổi hoặc Hán hoá. Trên một ý nghĩa nào đó phải xem địa bàn miền núi, trong đó có Tây Bắc trong thời đại sắt là một vùng đất năng động, biết tiếp thu, hoà nhập và

thích ứng; đồng thời vẫn đứng vững trên cơ tầng văn minh Đông Sơn. Nhờ đó một nền tảng văn minh Việt Nam giai đoạn hậu Đông Sơn được bảo lưu và phát triển.

NHỮNG DI TÍCH TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ LAI CHÂU TRƯỚC THỬ THÁCH XÂY DỰNG ĐẬP THỦY ĐIỆN SƠN LA

Tiền sử và sơ sử Lai Châu nói riêng và Tây Bắc nói chung như đôi dòng ghi chú trên đây còn rất sơ sài và khái lược. Nhưng dù sao cũng đủ để khẳng định rằng, Lai Châu là một vùng đất lịch sử lâu đời, có sự phát triển kế tiếp nhau qua nhiều giai đoạn từ đá cũ qua đá mới đến đồng thau; từ tiền sử qua Sơ sử đến lịch sử; từ hồng hoang đến văn minh. Tiền sử và sơ sử Lai Châu hết sức sống động với các dấu tích văn hoá độc đáo, không đóng kín, có sự giao thoa, hội nhập với chung quanh để phát triển.

Thật ra, những tri thức của chúng ta về vùng đất này còn quá ít so với điều chúng ta chưa biết. Những tư liệu mà chúng ta đã có trong tay còn ít ỏi so với những gì hiện có trong lòng đất. Dẫu mới điều tra khảo sát bước đầu trong vùng ngập của thủy điện Sơn La, chúng ta đã tìm thấy 16 di chỉ đá cũ ngoài trời và hàng loạt di tích khảo cổ các giai đoạn muộn hơn. Rõ ràng tiềm năng khảo cổ học Lai Châu là to lớn. Cũng phải nói thêm rằng, các di chỉ ấy vẫn chưa được khai quật, nghiên cứu có hệ thống. Thành thử nguồn thông tin tư liệu từ đó mang lại còn nhiều hạn chế. Một thực tế khác cũng đã và đang đặt ra một cách nghiêm túc là các di tích khảo cổ học tiền sử và sơ sử Tây Bắc đã và đang đứng trước thử thách của các công trình thủy điện Sơn La.

Như chúng ta đã biết, trước đây khi xây dựng đập thủy điện Hoà Bình, một số di chỉ khảo cổ học nổi tiếng như Bản Phố, Cùm Đôn, Sập Việt, Tạ Khoa, mới được nghiên cứu sơ bộ đã vĩnh viễn nằm dưới cốt 20m nước của vùng lòng hồ thủy điện. Những giá trị văn hoá đích thực của các di tích này không bao giờ được biết đến, bởi không có những cuộc khai quật dưới nước như thủy điện Hoà Bình. Đó là một bài học lịch sử khi chúng ta chưa nhận thức đúng văn hoá vừa là động lực vừa là mục tiêu của sự phát triển, rằng công nghiệp hoá, điện khí hoá phải gắn liền với bảo vệ và phát huy di sản văn hoá dân tộc.

Như chúng ta đều biết, Thủ tướng Chính phủ cho phép Tổng Công ty Điện lực Việt Nam đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Sơn La trên sông Đà. Lòng hồ thủy điện Sơn La sẽ làm ngập chìm 18 xã thuộc đất 3 huyện Mường La, Thuận Châu, Quỳnh Nhai (tỉnh Sơn La), 20 xã, phường thuộc đất 5 huyện Tủa Chùa, Sìn Hồ, Mường Tè, Mường Lay và thị xã Lai Châu. Trong vùng ngập ở cốt nước 140m có 47 di tích lịch sử, văn hoá, khảo cổ ở vùng ngập nước của 3 tỉnh Sơn La, Lai Châu và Điện Biên. Trong đó 41 di chỉ khảo cổ nằm trong lòng đất hoặc hang động, mái đá, là đối tượng của khảo cổ học cần khai quật di dời, nghiên cứu xác định giá trị văn hoá lịch sử để phát huy.

Viện Khảo cổ học đã lập xong dự án khai quật di dời và nghiên cứu các di tích này, hiện đang chờ giải quyết. cốt nước 140, số phận một loạt các di tích tiền sử và sơ sử ở các tỉnh Lai Châu, Sơn La và Điện Biên sẽ chìm ngập trong vùng lòng hồ ấy. Chúng tôi tin rằng, bài học lòng hồ thủy điện Hoà Bình chôn vùi vĩnh viễn các di tích khảo cổ tiền sử vẫn còn đó, chắc sẽ không lặp lại với công trình thủy điện Sơn La hiện nay.

Chúng tôi tin vào điều đó vì chúng ta đã có Luật di sản văn hoá. Một số công trình thủy điện đã xây dựng gần đây như Yaly, Pleikrông (Tây Nguyên), Na Hang (Tuyên Quang) ... các nhà khảo cổ học đã đi tiên phong trong việc điều tra, khảo sát và phát hiện mới các di chỉ khảo cổ. Tổng Công ty Điện lực Việt Nam đã cấp kinh phí khai quật, di dời các di tích khảo cổ ra khỏi lòng hồ. Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho việc nghiên cứu sau khai quật. Kết quả các cuộc khai quật này thực sự có giá trị cho việc phát huy các di sản văn hoá trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Đây là những bài học rất có giá trị cho công cuộc đổi mới đất nước, đổi mới tư duy trong việc gắn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước với việc bảo vệ và phát huy di sản văn hoá dân tộc.

Trong khi chờ kinh phí, chúng tôi trở lại Tạ Bú nơi chân đập thủy điện Sơn La đang xây dựng, chúng tôi thật sự ngỡ ngàng bởi di chỉ đá cũ Hòa Lon nổi tiếng mới phát hiện năm 1996 nay đã không còn nữa, bởi máy công trường thủy điện đã san ủi đi rồi. Liệu người ta có đối xử như thế với hơn 40 di chỉ khảo cổ học tiền sử nằm dọc bờ sông Đà trong vùng ngập của lòng hồ thủy điện Sơn La hay không ? Liệu các địa điểm này có được khai quật di dời trước khi đóng đập theo Luật Di sản văn hoá hay không ? . Tất cả còn phải chờ đợi . Không chỉ các di tích trong lòng đất mà cả di tích đã được xếp hạng trên mặt đất cũng phải lên tiếng. Đó là tấm bia Lê Lợi khắc năm 1436 hay những hình khắc kỳ lạ trên những tảng đá lớn ở bờ sông Đà sẽ ra sao.

Hãy cứu vớt các di tích khảo cổ từng nằm dưới lòng các hồ thủy điện, cần khẩn cấp khai quật di dời các di chỉ khảo cổ đã biết trong lòng hồ thủy điện Sơn La. Đó là nhiệm vụ cấp bách đặt ra hiện nay cho giới nghiên cứu khảo cổ và bảo tồn bảo tàng Việt Nam. Công việc khai quật, di dời và nghiên cứu hơn 40 địa điểm tiền sử cũng là rất lớn, cần nhiều kinh phí, lực lượng và thời gian. Chúng tôi tin rằng, các cơ quan được nhà nước giao nhiệm vụ quản lý di tích, khai quật di dời các di tích cần nhận thấy đây là cơ hội cứu vớt di sản văn hoá trong lòng đất. Vì nguồn điện năng cho tổ quốc, nhưng cũng hãy vì di sản của tổ tiên; vì một Việt Nam hùng cường về kinh tế thì hãy vì một miền Tây Bắc sáng chói những truyền thống lịch sử văn hoá dân tộc.

Mục tiêu mà các nhà khảo cổ đang hướng tới là khai quật, di dời các di chỉ khảo cổ học ra khỏi vùng ngập lòng hồ thủy điện Sơn La trước khi dâng nước, nhằm góp phần cứu vớt, bảo vệ di sản văn hoá dân tộc; giải phóng lòng hồ trữ nước lâu dài cho nhà máy thủy điện Sơn La, theo tinh thần Luật di sản văn hoá

của Nhà nước đã ban hành. Nghiên cứu các di tích khảo cổ học trong vùng lòng hồ thủy điện Sơn La nhằm phục dựng bức tranh văn hoá xã hội xa xưa nhất dân tộc; thu thập hiện vật trưng bày bảo tàng, phát huy di sản văn hoá dân tộc góp phần phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội ở Tây Bắc.

Tài liệu tham khảo

1. Chữ Văn Tấn 1976a. *Đào khảo cổ Mái đá Thảm Khương*. Trong *Khảo cổ học*, số 17-1976: 38-40.
2. Chữ Văn Tấn 1976b. *Tìm hiểu quá khứ xa xưa của Tây Bắc*. Trong *Khảo cổ học*, số 18-1976: 40-53.
3. Chữ Văn Tấn 1996. *Đồ đồng vùng núi phía Bắc nhìn từ đồ đồng Đông Sơn*. Trong *Khảo cổ học*, số 2-1996: 18-41.
4. Colani, M. 1928. Notice sur la Préhistoire du Tonkin. I. Deux petits ateliers. *Bulletin du Service Géologique d'Indochine*. Vol. XVII, 1, pp.1 - 24.
5. Đào Duy Anh 1964. *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Nxb. Khoa học, Hà Nội.
6. Lê Bá Thảo 1990. *Thiên nhiên Việt Nam*. Nxb KHKT, Hà Nội.
7. Nguyễn Đức Tùng và Hoàng Văn Dư 1976. *Bào tử phấn hoa ở Nậm Tun và Thảm Khương (Lai Châu)*. Trong *Khảo cổ học*, số 17-1976: 45-46.
8. Nguyễn Khắc Sử, Nguyễn Ngọc Lan 1996. *Vài ghi chú về tiền sử và sơ sử Sơn La*. Trong *Khảo cổ học*, số 2-1996: 9-18.
9. Nguyễn Khắc Sử, Hà Văn Phụng 1998. *Báo cáo kết quả điều tra khảo cổ học vùng ngập công trình thủy điện Sơn la (tuyến Lai Châu)*. Tư liệu Viện Khảo cổ học, Hà Nội, 1998.
10. Nguyễn Khắc Sử, Võ Quý, Nguyễn Thị Lan 2003. *Khảo cổ học tiền sử Sơn La*. Nxb KHXH, Hà Nội.
11. Nguyễn Khắc Sử 2001. *Thử tìm hiểu dấu ấn văn hoá Phùng Nguyên ở miền Tây Bắc*. Trong *Tìm hiểu văn hoá Phùng Nguyên*. Sở VHTT Phú Thọ xuất bản, tr. 219-322.
12. Nguyễn Khắc Sử (chủ biên) 2005. *Khảo cổ học vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội.
13. Nguyễn Lâm Cường 1976. *Di cốt người cổ Thảm Khương (Lai Châu)*. Trong *Khảo cổ học*, số 17-1976: 41-42.
14. Nguyễn Lâm Cường và Võ Hưng 1976. *Người cổ Nậm Tun*. Trong *Khảo cổ học*, số 17-1976: 35-37.
15. Nguyễn Quang Ân 2003. *Việt Nam những thay đổi địa danh và địa giới hành chính (1945 - 2002)*. Nxb Thông tấn, Hà Nội.
16. Nguyễn Xuân Diệu, Võ Quý 1976. *Hang Nậm Tun (Lai Châu)*. Trong *Khảo cổ học*, số 17-1976: 33-34.
17. *Việt sử thông giám cương mục*. Chính biên (quyển 21). Tập 2. Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội. 1958.
18. Vũ Thế Long 1976. *Xương răng động vật ở Nậm Tun và Thảm Khương (Lai Châu)*. Trong *Khảo cổ học*, số 17-1976: 43-44.